

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ MI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 11/2024

STT	NỘI DUNG THU	DỰ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TỜN CUỐI	2% thuế TNDN
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	3.689.045.690	1.204.421.000	1.293.155.929	3.600.310.761	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	974.956.997	- 84.066.000	288.433.332	602.457.665	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	221.016.352	838.385.000	57.181.258	1.002.220.094	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	1.224.056.068	286.749.000	162.805.627	1.347.999.441	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14	1.269.016.273	163.353.000	784.735.712	647.633.561	
II	THU SỰ NGHIỆP	899.015.404	275.830.380	328.850.590	845.995.194	
1	Học phí - TK tiền gửi 3716	594.451.931	32.000.000	162.411.040	464.040.891	
	40% Cải cách tiền lương	494.485.439		162.411.040	332.074.399	
	60% Chi hoạt động	99.966.492	32.000.000		131.966.492	
2	Phục vụ bán trú	28.189.638	78.667.990	73.482.500	33.375.128	1.573.360
3	Chi trả NVHD theo NQ04	54.065.500	22.223.000	15.017.400	61.271.100	
4	Thiết bị, vật dụng PVB.T	51.575.280	1.548.000		53.123.280	
5	Vệ sinh bán trú	1.228.712	9.723.010	8.701.500	2.250.222	
	NGUỒN CCTL - THU SN	113.386.298			113.386.298	
6	Năng khiếu	36.492.986	97.615.000	37.067.250	97.040.736	
7	Phục vụ ăn sáng	6.791.836	33.720.000	32.044.400	8.467.436	674.400
8	Lãi Ngân hàng	12.833.223	333.380	126.500	13.040.103	
III	THU HỘ - CHI HỘ	315.823.583	317.694.587	321.467.812	312.050.358	
1	Học phẩm, Học cụ - Học liệu	82.978.860	2.520.000	17.435.000	68.063.860	HPA=79.888d
2	Tiền ăn bán trú	143.080.052	206.048.000	207.383.022	141.745.030	
3	Tiền ăn sáng	66.325.609	89.784.000	92.653.790	63.455.819	
4	Tiền nước uống	4.109.000	4.200.000	3.996.000	4.313.000	
5	Tiền BHYT, khám sức khỏe BĐ cho trẻ	6.808.000	207.000		7.015.000	
6	CSSK ban đầu - NHg	8.501.036	14.935.587		23.436.623	
7	Thu hộ, chi hộ khác	4.021.026			4.021.026	
IV	THU HỀ	36.458.875	-	-	36.458.875	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	12.160			12.160	
2	Phục vụ bán trú HỀ	35.135.040			35.135.040	-
3	Vệ sinh bán trú HỀ	149.500			149.500	
4	Tiền ăn sáng HỀ	13.085			13.085	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	1.590			1.590	-
6	Tiền năng khiếu HỀ	1.125.300			1.125.300	
7	Tiền nước uống HS HỀ	22.200			22.200	
V	Tiền gửi Kho bạc TK3713	2.595.229	1.872.000	-	4.467.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	2.595.229	1.872.000		4.467.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	118.947.050	-	9.900.000	109.047.050	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	15.935.920			15.935.920	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	42.105.699			42.105.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	44.179.007		9.900.000	34.279.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	16.726.424			16.726.424	
VII	THU TẠM ỨNG	5.526.000	474.000	4.500.000	1.500.000	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.378.366.141	595.870.967	664.718.402	1.309.518.706	
	<u>Trong đó:</u>	<u>1.378.526.141</u>			<u>1.309.678.706</u>	
	Tiền mặt	3.351.275			3.351.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	778.127.706	589.024.967	529.333.362	837.819.311	
	Tiền gửi Kho bạc	597.047.160	33.872.000	162.411.040	468.508.120	

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Ngày 29 tháng 11 năm 2024



Nguyễn Thị Kim Oanh

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 11/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T11/24 BC-HĐ111; Lương T10/24 HĐ khoán	Phụ trội T10/24	BT, AS, NK T11/2024	NQ 08/2023/NQ- HĐND quý 3/2024	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	22.921.423	4.411.584	3.624.000		30.957.007
2	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	19.724.595	3.796.288	3.309.000	40.326.543	67.156.426
3	Nguyễn Thị Thu Thảo	0111592877	16.909.582	2.928.324	3.309.000	41.063.948	64.210.854
4	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	24.082.430	4.442.197	2.774.000	38.084.684	69.383.311
5	Ngẫu Ngọc Mai	0102596848	22.166.343	3.440.560	2.442.000	43.636.320	71.685.223
6	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	21.787.530	3.927.572	2.846.000	36.679.805	65.240.907
7	Thái Kim Anh	0102657111	21.056.093	3.764.801	2.805.000	32.926.852	60.552.746
8	Phạm Diễm Khanh	0102656674	20.154.334	3.580.686	2.442.000	26.114.400	52.291.420
9	Đoàn Thị Tổ Uyên	0108260048	15.009.060	2.386.503	2.774.000	19.920.929	40.090.492
10	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	13.966.482	2.295.400	2.819.000	34.508.314	53.589.196
11	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	21.216.968	3.795.851	2.774.000	39.261.492	67.048.311
12	Đinh Thị Thanh Liễu	0107589323	19.524.269	3.526.774	2.872.000	32.431.179	58.354.222
13	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	14.564.359	2.389.424	2.872.000	30.640.774	50.466.557
14	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	19.620.187	3.555.225	2.805.000	25.721.280	51.701.692
15	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	17.095.906	2.948.577	2.819.000	29.669.572	52.533.055
16	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	15.426.898	2.591.065	2.935.000	20.554.560	41.507.523
17	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	12.547.532	2.012.040	2.872.000	19.411.826	36.843.398
18	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	11.521.095	1.824.245	2.872.000	17.600.056	33.817.396
19	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	10.283.739	1.586.402	2.774.000	17.359.544	32.003.685
20	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	15.541.866	2.629.314	2.935.000	20.498.400	41.604.580
21	Nguyễn Thị Thanh	0108769975	11.635.026	1.858.032	2.760.000	14.928.349	31.181.407
22	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	15.273.595	2.545.594	2.442.000	28.978.560	49.239.749
23	Võ Thị Ngọc Chúc	0111558195	17.962.900	3.122.388	2.846.000	26.843.259	50.774.547
24	Trần Thị Trang Thanh	0111587533	10.233.265	1.571.452	2.760.000	6.767.280	21.331.997
25	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	10.102.833	1.472.414	2.442.000	26.649.141	40.666.388
26	Phan Thị Minh Dung	0110757365	6.691.113	1.105.449	2.792.000	20.301.840	30.890.402
27	Lưu Kim Thủy	0102656942	8.010.642	1.332.873	2.792.000	4.800.000	16.935.515
28	Nguyễn Thị Thùy Trang	0102656681	5.356.950	1.060.484	2.198.000	4.800.000	13.415.434
29	Dương Duy Cường	0102657152	6.306.950	-	2.298.000	4.800.000	13.404.950
30	Đào Thanh Việt	0109942029	5.791.950	-	2.298.000	4.800.000	12.889.950
31	Ngô Hoàng Tâm	0101237014	5.791.950	-	2.298.000	4.800.000	12.889.950
32	Ngô Thị Hồng Vân	0110201833	4.841.950	1.060.484	2.198.000	4.730.435	12.830.869
33	Lê Thị Hạnh Nguyên	0105879735	4.439.200	972.279	2.442.000	4.800.000	12.653.479
34	Lương Thị Mỹ	0102638398	6.680.000				6.680.000
35	Nguyễn Thị Thủy	0110848393	6.651.000				6.651.000
36	Hồ Ngọc Hân	0111542985	6.651.000				6.651.000
37	Phạm Thị Kiều Dung	0109161863	7.000.000				7.000.000
	TỔNG CỘNG		494.541.015	77.934.281		724.409.342	1.387.124.638

KẾ TOÁN

Phan Thị Minh Dung

